

第4課

名前：

クラス：

ベトナム語	日本語	日本語	ベトナム語
Dậy, thức dậy	1	ねます	18
Nghỉ, nghỉ ngơi	2	はたらきます	19
Hết, kết thúc xong	3	ぎんこう	20
Thư viện	4	ゆうびんきょく	21
Bách hóa	5	びじゅつかん	22
Học	6	いま	23
Mấy giờ	7	かしこまりました	24
Mấy phút	8	～ふん (～ぷん)	25
Hôm qua	9	たいへんですね	26
Buổi tối, tối	10	おととい	27
Tối nay	11	ごぜん	28
Hàng sáng mỗi sáng	12	ひる	29
Bưu điện	13	あさ	30
～ từ	14	あした	31
～ đến	15	あさって	32
Nghỉ trưa	16	きょう	33
Rưỡi, nửa	17	けさ	34